|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỆNH VIỆN TỪ DŨ  **PHÒNG VẬT TƯ - THIẾT BỊ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | |
|  | | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2023* |

**YÊU CẦU BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện Từ Dũ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu “Mua hóa chất xét nghiệm số 11 năm 2023” với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Từ Dũ.

Địa chỉ: 284 Cống Quỳnh, P. Phạm Ngũ Lão Q1, Tp. HCM

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: CN. Thủy/ P. VT-TBYT

Điện thoại: 028 54042811- ext: 336

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ:Lầu 3 Khu D- Phòng Vật tư Thiết bị y tế- Bệnh viện Từ Dũ, 284 Cống Quỳnh, P. Phạm Ngũ Lão Q1, Tp. HCM,

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2023.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục hóa chất như sau: (danh mục đính kèm)

2. Thời gian giao hàng dự kiến:

- Đối với hàng có sẵn: giao hàng trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của Phòng Vật tư Thiết bị Y tế;

- Đối với hàng chờ nhập khẩu: Giao hàng trong vòng 24 giờ kể trừ khi hàng đã nhập khẩu về kho hàng

3. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Tạm ứng: không

Thanh toán: hình thức chuyển khoản trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ chứng từ thanh toán hợp lệ

4. Các thông tin khác (nếu có):

Mẫu bảng chào giá (đính kèm)

**PHÒNG VẬT TƯ – THIẾT BỊ Y TẾ**

**DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ**

| **STT** | **Danh mục hàng hóa** | **Mô tả yêu cầu về tính năng kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lô 1. Hóa chất xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung bán tự động kỹ thuật Liqui-based cytology (mượn máy)** | | | | |
| 1 | Bộ hóa chất xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung bán tự động kỹ thuật Liqui-based cytology | Bộ hóa chất xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung bán tự động, kỹ thuật Liqui-based cytology, bao gồm: chổi lấy tế bào, ống ly tâm, chất bảo quản tế bào, chất làm sạch mẫu tế bào, chất kết nang tế bào lên lam kính. | Bộ | 60.000 |
| **Lô 2. Hóa chất xét nghiệm 14 genotype HPV nguy cơ cao gây ung thư cổ tử cung, xác định 2 type riêng biệt bằng phương pháp Realtime PCR hệ thống tự động (tham gia trọn lô, mượn máy)** | | | | |
| 2 | Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HPV | Bộ hóa chất chứng HPV. Mỗi hộp gồm 10 bộ chứng. Được thiết kế để sẵn sàng cho từng lần sử dụng. | Bộ | 600 |
| 3 | Đầu côn (bằng nhựa) có đầu lọc | đầu típ hút mẫu và thuốc thử, không có Pyrogen, RNAse, DNAse, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người. | Cái | 691.200 |
| 4 | Ngăn chứa thuốc thử sinh học phân tử 50ml | Ngăn chứa thuốc thử 50ml để chứa thuốc thử sử dụng cho quá trình chuẩn bị mẫu | Cái | 2.600 |
| 5 | Ngăn chứa thuốc thử sinh học phân tử 200ml | Ngăn chứa thuốc thử 200ml để chứa thuốc thử sử dụng cho quá trình chuẩn bị mẫu | Cái | 1.100 |
| 6 | Hũ đựng mẫu HPV | Bộ thu mẫu, bảo quản mẫu và vận chuyển mẫu tế bào để dùng cho xét nghiệm sinh học phân tử và/hoặc xét nghiệm tế bào học. Bảo quản 2-8°C và nhiệt độ thường Được thiết kế để sẵn sàng cho từng lần sử dụng. | Lọ | 5.900 |
| 7 | Chổi lấy mẫu HPV | Chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung  được đóng gói riêng từng chổi, sử dụng một lần | Cái | 5.900 |
| 8 | Chất thử chẩn đoán cho xét nghiệm sinh học phân tử dùng trên máy xét nghiệm định danh vi khuẩn, vi rút | Được sử dụng để chuẩn bị mẫu xét nghiệm sinh học phân tử HPV Được thiết kế sẵn sàng cho từng lần sử dụng Thành phần gồm:  10x13.5 ml các hạt thủy tinh từ tính isopropanol 10x18 ml Đệm Tris Natri Azide | Test | 57.600 |
| 9 | Dung dịch rửa cho máy tách chiết tự động | Được sử dụng để chuẩn bị mẫu xét nghiệm sinh học phân tử Được thiết kế sẵn sàng cho từng lần sử dụng Thành phần: 10x200 mL WB gồm Natri Citrate Dihydrate; N-Methylisothiazolone HCL | Test | 57.600 |
| 10 | Thuốc thử xét nghiệm HPV | Thuốc thử xét nghiệm định danh 14 genotype HPV nguy cơ cao gây ung thư cổ tử cung gồm 2 type riêng biệt 16, 18 và 12 type nguy cơ cao khác trong cùng 1 nhóm Phương pháp Realtime PCR hệ thống tự động, Ra kết quả genotype trong một lần chạy  Hóa chất ở dạng sẵn sàng sử dụng không cần qua hoàn nguyên Chạy mẫu trực tiếp từ ống sơ cấp, không cần chuyển qua ống thứ cấp Có chứng nội tế bào Beta-globin đánh giá sự hiện diện của tế bào trong mẫu, loại trừ âm tính giả  FDA Approve sàng lọc HPV đầu tay primary test, co-testing | Test | 57.600 |
| 11 | Chất thử sinh học phân tử | Dùng để chuẩn bị mẫu cho xét nghiệm PCR, Được thiết kế để sẵn sàng cho từng lần sử dụng. | Test | 57.600 |
| 12 | Đĩa tách chiết 2.0 ml | Đĩa tách chiết 2.0 ml dùng một lần, sử dụng trên hệ thống xét nghiệm phân tử | Cái | 700 |
| 13 | Đĩa chứa ống thuốc thử bằng nhựa | Đĩa chứa ống thuốc thử bằng nhựa | Cái | 800 |
| **Lô 3. Hóa chất xét nghiệm huyết học máy XN 3000 hoặc tương đương (tham gia trọn lô, mượn máy)** | | | | |
| 14 | Dung dịch pha loãng cho kênh đo Hồng cầu lưới và kênh đo PLT-F (tiểu cầu huỳnh quang). | Sử dụng trong phân tích hồng cầu lưới và trong phân tích tiểu cầu huỳnh quang của các máy xét nghiệm huyết học Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 60 ngày Thành phần: Tricine buffer ≤ 0.17% | lít | 54 |
| 15 | Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học, tham gia vào các quá trình rửa, start up và shut down. Là dung môi pha loãng cho chế độ PD (tiền pha loãng). | Dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thuỷ động học. Khi bổ sung thuốc thử ly giải được chỉ định để xác định nồng độ hemoglobin, thuốc thử cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ hemoglobin.  Thành phần: tối thiểu gồm Sodium chloride ≤0,7%; Tris buffer ≤0,2%; EDTA-2K ≤0,02%. Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 60 ngày | lít | 6.180 |
| 16 | Hóa chất ly giải hồng cầu đo hemoglobin | Hóa chất ly giải hồng cầu trên kênh đo HGB của máy xét nghiệm huyết học.  Phương pháp Sodium Lauryl Sulfate mới được phát triển bởi Iwao Oshiro và cộng sự (Phương pháp SLS-Hb).  Trong phương pháp SLS-Hb, chất hoạt động bề mặt ion âm Sodium Lauryl Sulfate (SLS) sẽ được ly giải màng hồng cầu và giải phóng huyết sác tố. Đồng thời, cùng hóa chất này sẽ kết hợp với huyết sắc tố đã được ly giải tạo thành một liên kết ổn định. Thành phần: tối thiểu gồm Sodium lauryl sulfate ≤1,7 g/L  Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 60 ngày | lít | 96 |
| 17 | Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WDF - kênh đo các thành phần bạch cầu (DIFF) | Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh do WDF của máy xét nghiệm huyết học. Lysercell WDF ly giải tế bào hồng cầu và tạo điều kiện cho Flourocell WDF nhuộm các tế bào bạch cầu Thành phần: tối thiểu gồm Organic quaternary ammonium salts ≤0,07%; Nonionic surfactant ≤0,17% Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 90 ngày | lít | 555 |
| 18 | Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh WNR - kênh đo hồng cầu nhân, bạch cầu Baso. | Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh do WNR của máy xét nghiệm huyết học Công dụng: thuốc thử được kết hợp và sử dụng với Fluorocell WNR. Bằng cách ly giải các tế bào hồng cầu bằng Lysercell WNR và bằng việc phân loại nhóm các tế bào bạch cầu (không thuộc bạch cầu ái kiềm), bạch cầu ái kiềm và các tế bào hồng cầu nhân với Lysercell WNR và Fluorocell WNR, số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân, và tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích. Thành phần: tối thiểu gồm Organic quaternary ammonium salts ≤0,20%; Nonionic surfactant ≤0,10% Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 60 ngày | lít | 295 |
| 19 | Hóa chất nhuộm kênh tiểu cầu nhuộm huỳnh quang - sau khi ly giải màng tế bào | Hóa chất nhuộm huỳnh quang tiểu cầu của máy xét nghiệm huyết học Công dụng: đánh dấu (nhuộm) tế bào tiểu cầu trong các mẫu pha loãng để xác định số lượng tiểu cầu trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động Thành phần: Oxazine ≤ 0.003%; Ethylene Glycol ≤ 99.9% Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 90 ngày | ml | 1.392 |
| 20 | Hóa chất nhuộm kênh WDF - sau khi ly giải màng tế bào, thuốc nhuộm sẽ nhuộm nhân tế bào và các bào quan (DIFF) | Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh do WDF của máy xét nghiệm huyết học Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: Polymethine ≤ 0.002%; methanol ≤ 3.0%; Ethylene Glycol ≤ 96.9% Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 90 ngày | ml | 4.620 |
| 21 | Hóa chất nhuộm kênh WNR - sau khi ly giải màng tế bào, thuốc nhuộm sẽ nhuộm nhân tế bào và các bào quan (NRBC và bạch cầu Baso) | Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Phương pháp đếm tế bào dòng chảy huỳnh quang bằng nguồn Laser  Thành phần: Polymethine ≤ 0.005%; Ethylene Glycol ≤ 99.9% Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 90 ngày | ml | 9.512 |
| 22 | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học dành cho dịch cơ thể | Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể của máy xét nghiệm huyết học Công dụng: Vật liệu kiểm soát huyết học cho chế độ cho dịch cơ thể Thành phần: Hồng cầu và bạch cầu người được ổn định trong môi trường bảo quản | ml | 78 |
| **Lô 4. Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động sử dụng phương pháp đo quang đa bước sóng máy CS-5100 hoặc tương đương (tham gia trọn lô, mượn máy)** | | | | |
| 23 | Hóa chất CA Clean II cần cho quá trình rửa trên máy đông máu tự động | Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máu đông máu tự động - Đóng gói dạng lỏng - Dung dịch có tính acid, nồng độ HCl < 1%, chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.5% - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 2 tháng khi bảo quản ở 5 tới 35 °C | ml | 14.500 |
| 24 | Hóa chất Calcium Chloride bổ trợ cho xét nghiệm APTT | - Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng - Thành phần: dung dịch calcium chloride,... - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C | ml | 7.650 |
| 25 | Hóa chất định lượng Fibrinogen trong huyết thanh | - Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng ≤ 100 IU/ml - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên:  ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ ) | ml | 440 |
| 26 | Hóa chất đo thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần(APTT) | - Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) và có thể sử dụng kết hợp với các huyết tương thiếu hụt yếu tố để định lượng các yếu tố đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatit đậu nành tinh khiết và cephaline não thỏ trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ)  Độ tái lặp tổng thể < 8% | ml | 1.100 |
| 27 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu Citrol 1E mức bình thường của PT & APTT | - Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở giới hạn bình thường, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, Fibrinogen, ATIII, Thời gian Batroxobin/ Reptilase - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông citrat của những người bình thường - Độ ổn định sau hoàn nguyên:  ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) | ml | 130 |
| 28 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu Citrol 2E mức bất thường của PT & APTT | - Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu trong khoảng giới hạn từ giữa đến cao của giới hạn điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi được chống đông citrat của người - Độ ổn định sau hoàn nguyên:  ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) | ml | 150 |
| 29 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu Control Plasma P mức bất thường của Fibrinogen | - Sử dụng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bệnh lý cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, thời gian Thrombin - Đóng gói dạng bột đông khô, không chứa chất bảo quản, chứa huyết tương người, chất ổn định HEPES - Độ ổn định sau hoàn nguyên:  ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C  ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C | ml | 160 |
| 30 | Hóa chất sử dụng trong xét nghiệm PT | - Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) -Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp (hoàn nguyên ~ 100-200 ug/L) với phospholipid tổng hợp, calcium, chất trung hòa heparin, chất đệm và chất ổn định BSA - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên:  ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) ≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ) Độ tái lặp tổng quát: PT% < 10%.  PT giây < 5% PT INR < 5% | ml | 1.400 |
| **Lô 5. Hóa chất xét nghiệm miễn dịch máy Alinity I hoặc tương đương (tham gia trọn lô, mượn máy)** | | | | |
| 31 | Hóa chất định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH). | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. | test | 7.200 |
| 32 | Hóa chất định lượng procalcitonin (PCT). | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. | test | 200 |
| 33 | Hóa chất phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus. | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương. | test | 400 |
| 34 | Dung dịch pha loãng xét nghiệm | Thuốc thử được sử dụng để thực hiện pha loãng bằng tay cho các mẫu thực hiện với các xét nghiệm miễn dịch | hộp | 13 |
| 35 | Hoá chất chuẩn Anti HCV | Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích miễn dich khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus HCV (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. | hộp | 13 |
| 36 | Hóa chất định lượng Ferritin. | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương. | test | 5.400 |
| 37 | Hóa chất định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA). | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương người. | test | 2.800 |
| 38 | Hóa chất định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii. | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương. | test | 4.800 |
| 39 | Hóa chất định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV). | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương. | test | 67.200 |
| 40 | Hoá chất hiệu chứng Rubella IgM | Mẫu chứng được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch của máy phân tích miễn dịch khi thực hiện định tính các kháng thể IgM kháng virus Rubella trong huyết thanh và huyết tương người. | hộp | 28 |
| 41 | Hóa chất tiền xử lý kích hoạt phản ứng CMIA | Chất tiền xử lý dùng trên máy, dùng để tách thuốc nhuộm acridinium khỏi conjugate được liên kết với phức hợp vi hạt | ml | 889.200 |
| 42 | Nước rửa kim, dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch | Dung dịch dưỡng kim được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Sau khi kim hút mẫu được vệ sinh, sử dụng dung dịch này để bảo vệ kim ngăn không cho các phần không đặc hiệu bám vào kim. | ml | 1.590 |
| **Lô 6. Hóa chất nhuộm gram (tham gia trọn lô, mượn máy)** | | | | |
| 43 | Dung dịch nhuộm loại B (có chứa Iodine) | Dung dịch sẵn dùng, có nồng độ Iodine <1%; Potassium Iodide <1%, công nghệ nhuộm phun Aerospray tương thích máy Aerospray Gram. | ml | 27.000 |
| 44 | Dung dịch nhuộm loại C (có chứa Crystal violet) | Dung dịch sẵn dùng, có nồng độ Crystal Violet 0.1-0.2%, công nghệ nhuộm phun Aerospray tương thích máy Aerospray Gram. | ml | 30.000 |
| 45 | Dung dịch nhuộm loại A (có chứa Isopropanol/Methanol with Safranine) | Dung dịch sẵn dùng có nồng độ Safranine <1%; Isopropyl Alcohol 55-65%; Methyl alcohol 35-45%, công nghệ nhuộm phun Aerospray tương thích máy Aerospray Gram. | ml | 37.500 |
| **Lô 7. Hóa chất xét nghiệm nhóm máu & Rhesus, Test Coombs, Cross Match (tham gia trọn lô, mượn máy)** | | | | |
| 46 | Dung dịch pha loãng hồng cầu dùng cho định nhóm máu/phát máu/Coombs | Thành phần NaCl 0.03 mol/l, Glycine 0.24 mol/l, Fosforate buffer PH=6.7±0.1, Sodium azide <0.1%  Dùng pha loãng hồng cầu để tạo ra dịch huyền phù hồng cầu. | ml | 180.000 |
| 47 | Dung dịch rửa kim | Chất hoạt động bề mặt anion và không ion chất lượng cao, chất ổn định, kiềm, thuốc tẩy không photphat. Dùng làm sạch kim hút nhỏ mẫu | lít | 24 |
| 48 | Gelcard 6 cột môi trường ( IgG/C3d/IgM ) | Chứa Anti IgG, IgM, C3d. Mỗi thẻ gel (card) gồm 6 cột gel chứa hoạt chất gồm kháng thể kháng IgG 20 µl, kháng thể kháng IgM 20 µl, kháng thể kháng C3d 20 µl và tá dược vừa đủ cho 1 cột gel . Dùng để phát hiện hoặc xác định kháng thể hồng cầu trong định nhóm máu, xét nghiệm hòa hợp và xét nghiệm kháng thể bất thường (DAT). | card | 57.600 |
| 49 | Gelcard 6 cột môi trường nước muối | Chứa Anti IgM. Mỗi thẻ gel (card) gồm 6 cột gel chứa IgM trong ma trận gel mật độ cao. Dùng để phát hiện hoặc xác định kháng thể hồng cầu trong định nhóm máu theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. | card | 74.880 |
| 50 | Hóa chất nội kiểm nhóm máu/Coombs | Gồm 2 loại mẫu máu, mỗi loại bao gồm các tế bào và huyết thanh (Mẫu 1: Nhóm máu A2B - Rh-D+ với huyết thanh AB; Mẫu 2: Nhóm máu O - Rh-D- với huyết thanh Anti-A,B và Anti-D) | ml | 576 |
| 51 | Huyết thanh mẫu A | Dòng tế bào 11H5 (kháng thể đơn dòng IgM được từ chuột). Natri azua (NaN3) nồng độ <0,1%. Albumin từ bò: 0,6ml  Chất tạo màu xanh Phát hiện kháng nguyên hồng cầu tương ứng trong phản ứng ngưng kết trực tiếp. | ml | 4.800 |
| 52 | Huyết thanh mẫu B | Dòng tế bào 6F9 (kháng thể đơn dòng IgM được từ chuột). Natri azua (NaN3) nồng độ <0,1%. Albumin từ bò: 0,6ml Chất tạo màu vàng Phát hiện kháng nguyên hồng cầu tương ứng trong phản ứng ngưng kết trực tiếp. | ml | 4.800 |
| 53 | Huyết thanh mẫu D | Kháng thể đơn dòng IgM tế bào RUM 1 Tá dược: Natri azua (NaN3) nồng độ <0,1%. Albumin từ bò: 0,6ml Phát hiện kháng nguyên D. | ml | 2.400 |
| 54 | Ống nhựa chứa hồng cầu pha loãng | Cóng đựng mẫu 1,4 ml bằng nhựa, dùng chứa hồng cầu pha loãng | cái | 172.800 |